

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2018/HNGĐ-ST.

Ngày 31-8-2018

V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con và nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Hoài Hiêm;

Ông Vương Văn Mum

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Hành là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Như Nguyễn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 560/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1973; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp PH, xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; nơi tạm trú: Ấp PĐ, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Ước M1, sinh năm 1976; nơi cư trú: Ấp PH, xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1953; Ấp PĐ B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 8 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

Chị và anh M1 chung sống với nhau năm 2013, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Chị và anh M1 chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh M1 rượu chè, không phụ làm để trả nợ cùng chị, không lo chăm sóc gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2015 đến nay. Do đó, năm 2015, chị có nộp đơn đến Tòa yêu cầu giải quyết ly hôn nhưng sau đó chị rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng vợ chồng vẫn không chung sống lại với nhau. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh M1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Thị Như A, sinh ngày 18-12-2013, hiện cháu A đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh M1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Không có

Nợ chung: Nợ ông Nguyễn Văn N số tiền 35.660.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn Tê số tiền 3.500.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Bình 01 chỉ vàng 24k, nợ chị Nguyễn Thị Liên số tiền 1.000.000 đồng, nợ ông Dương Văn Tấn số tiền 500.000 đồng. Khi ly hôn, yêu cầu vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả cho các chủ nợ.

Anh Trần Ước M1 là bị đơn đã được Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên không thể hiện lời khai của M1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:

Vợ chồng chị M, anh M1 có mua thiếu diêm tro của ông số tiền 35.660.000 đồng. Nay yêu cầu vợ chồng anh M1 và chị M có nghĩa vụ trả cho ông số tiền trên và không yêu cầu lãi suất.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn M1 chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 27, 30, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M đối với anh M1.

Về con chung: Giao cháu A cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng. Anh M1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của ông N, buộc chị M và anh M1 có nghĩa vụ trả cho ông N số nợ 35.660.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Ước M1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh M1.

[2] Về hôn nhân: Chị M và anh M1 chung sống với nhau vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn 2013 tại Ủy ban nhân dân xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Chị M và anh M1 chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị M trình bày là do anh M1 không lo làm ăn, bỏ bê công việc, không chăm sóc gia đình. Qua xác minh chính quyền địa phương thể hiện anh M1 có cư trú tại xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh nhưng đi làm từ sáng đến chiều tối mới về đến nhà. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho anh M1 nhưng anh M1 không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án cho thấy anh M1 không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc. Ngoài ra, vào năm 2015, chị M đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng sau đó chị rút đơn khởi kiện. Nay chị M vẫn giữ yêu cầu ly hôn, do đó, xét tình trạng vợ chồng giữa chị M và anh M1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M.

[3] Về con chung: Chị M và anh M1 có 01 con chung là cháu Trần Thị Như A, sinh ngày 18-12-2013, hiện đang sống với chị M. Và cháu đang phát triển bình thường về mọi mặt, để đảm bảo ổn định tâm lý cho cháu A cần để chị M tiếp tục nuôi cháu A là phù hợp. Do đó, căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên chấp nhận yêu cầu của chị M, giao cháu A cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị M yêu cầu anh M1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị M, buộc anh M1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 700.000 đồng.

Anh M1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Nợ chung: Qua làm việc với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị L, ông Dương Văn T1 do không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Đối với nợ ông Nguyễn Văn N số tiền 35.660.000 đồng, chị M thừa nhận trong thời gian vợ chồng sống chung có trồng đồ hàng bông và mua thiếu diêm tro tại cửa hàng của ông N. Qua xác minh chính quyền địa phương nơi chị M và

anh M1 sinh sống tại ấp PĐ, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh xác nhận thời gian vợ chồng chị M, anh M1 sinh sống tại đây có trồng đồ hàng bông. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ nên chấp nhận, buộc chị M và anh M1 có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền 35.660.000 đồng. Trong đó, anh M1 có nghĩa vụ trả số tiền 17.830.00 đồng; chị M có nghĩa vụ trả số tiền 17.830.000 đồng. Ghi nhận ông N không yêu cầu tính tiền lãi.

[65] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng và 891.500 đồng

Anh M1 phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng và 891.500 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ

Xét ý kiến của Kiểm sát viên có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 30, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị M đối với anh Trần Ước M1.

Chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Trần Ước M1.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị M tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Trần Thị Như A, sinh ngày 18-12-2013.

Anh M1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Anh Trần Ước M1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết

4. Nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với anh Trần Ước M1 và chị Nguyễn Thị M.

Anh Trần Ước M1 và chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 35.660.000 đồng. Trong đó, anh M1 có nghĩa vụ trả số tiền 17.830.00 đồng; chị M có nghĩa vụ trả số tiền 17.830.000 đồng.

Ghi nhận ông N không yêu cầu trả lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng về ly hôn và 891.500 (tám trăm chín mươi một nghìn năm trăm) đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0009251 ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; chị M phải nộp tiếp số tiền 891.500 (tám trăm chín mươi một nghìn năm trăm) đồng.

Anh M1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng và 891.500 (tám trăm chín mươi một nghìn năm trăm) đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ.

- Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 900.000 (chín trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0009492 ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đối với đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết theo quy định pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H.Trảng Bàng;
- UBND xã Gia Bình;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Cẩm